

Name: _____



Prepositions of time



In (trong, vào)	Chỉ thời gian dài như: tháng/năm/mùa. Chỉ các buổi trong ngày (trừ noon, night, midday, midnight)
On (vào)	Chỉ ngày, ngày và tháng, hoặc một ngày lễ
At (vào lúc)	Chỉ thời điểm cụ thể trong ngày hay giờ giấc. Chỉ dịp lễ (thời gian dịp lễ nói chung, không phải 1 ngày).
By	trước/ muộn nhất là
Before	trước khi
After	sau khi
For	trong khoảng thời gian
Till/ Until	Chỉ mốc thời gian mà một hành động kéo dài tới khi đó
Between (giữa)	Chỉ giữa 2 mốc thời gian mà một hành động diễn ra
From ... to/ till/ until...	từ ... đến thời gian nào

- I usually get up late _____ the morning.
- The meeting is _____ Friday.
- I will call you _____ 6 p.m.
- The store is open _____ 10pm. (cho tới 10 giờ tối)
- I fell asleep _____ class.
- The meeting will take place _____ 10am and 12pm. (trong khoảng từ 10 giờ sáng đến 12 giờ trưa)
- Please wash your hands _____ eating.
- I will be away _____ a week.
- I will see you at the park _____ 5pm.
- I have been living in Hanoi _____ 2010. (từ năm 2010)
- I will be working _____ 8am _____ 6pm today. (từ 8 giờ sáng đến 6 giờ chiều)
- The party went on _____ midnight.
- I will finish the project _____ a week. (trong một tuần)
- Please finish your homework _____ tomorrow. (muộn nhất là ngày mai)